

Số (No): **184** /2025/CV-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên
BCTC riêng kiểm toán năm 2024 so với năm 2023
Ref: Explanation of the differences
in profit after tax on audited separate financial
statements between 2024 and 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **18** tháng 02 năm 2025
Ho Chi Minh City, February **18**, 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
Respectfully to: **STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
VIETNAM EXCHANGE
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Căn cứ (Based on):

- Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
The legal regulations regarding information disclosure in the securities market;
- Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;
The audited separate Financial Statements for 2024 of Viet Dragon Securities Corporation;

(English below)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng kiểm toán năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	2024	2023
1	Lợi nhuận trước thuế	350.106.100.739	408.685.508.748
2	Chi phí thuế TNDN	64.363.510.366	81.383.499.117
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	285.742.590.373	327.302.009.631

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động trên 10% so với năm 2023:

Trong năm 2024, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đã có sự hồi phục tốt hơn trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp. VN-Index đóng cửa ở mức 1.266,78 điểm, tăng 12,11% so với cuối năm 2023 (1.129,93 điểm); giá trị thanh khoản bình quân phiên trong năm đạt 21.018 tỷ đồng, tăng 19% so với mức bình quân phiên năm 2023 (17.654 tỷ đồng/phiên). Rồng Việt đã tận dụng tốt các cơ hội của thị trường để cơ bản hoàn thành các mục tiêu kinh doanh năm 2024.

Theo đó, Rồng Việt ghi nhận tổng doanh thu năm 2024 đạt **1.003,2 tỷ đồng, tăng 23,8%** so với năm 2023 (**810,5 tỷ đồng**), Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư đạt 355,2 tỷ đồng, tăng 132,3% so với năm 2023 (152,9 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh môi giới chứng khoán niêm yết đạt 185,7 tỷ đồng, giảm 7,8% so với năm 2023 (201,5 tỷ đồng).
- Doanh thu từ các hoạt động cho vay đạt 388,9 tỷ đồng, tăng 19,7% so với năm 2023 (325 tỷ đồng).
- Doanh thu các hoạt động khác, gồm hoạt động ngân hàng đầu tư đạt 73,4 tỷ đồng, giảm 44,1% so với năm 2023 (131,2 tỷ đồng).

Các khoản chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ phát sinh tương ứng với doanh thu và kế hoạch năm. Tổng chi phí năm 2024 ghi nhận **653,1 tỷ đồng, tăng 62,5%** so với năm 2023 (**401,9 tỷ đồng**), chủ yếu do năm 2023 Rồng Việt được hưởng lợi từ việc hoàn nhập một phần lớn chi phí đánh giá giảm giá trị danh mục đầu tư đã trích lập trước đó. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của năm 2024 giảm trên 10% so với số thực hiện năm 2023.



Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế 2024 của Rồng Việt đạt **285,7 tỷ đồng**, giảm 12,7% so với năm 2023 (327,3 tỷ đồng), **hoàn thành 100% kế hoạch** lợi nhuận của năm 2024.

Trân trọng./.

(English)

Viet Dragon Securities Corporation (Stock code: VDS) would like to submit an explanation to the esteemed authority regarding the fluctuations in Profit after Corporate income tax (CIT) on the audited separate Income Statement for the year of 2024 compared to 2023, as follows:

Unit: VND

No.	Items	2024	2023
1	Profit before tax	350,106,100,739	408,685,508,748
2	Corporate Income Tax (CIT) Expense	64,363,510,366	81,383,499,117
3	Profit after tax	285,742,590,373	327,302,009,631

Reason for the fluctuation in Profit after tax for 2024 is more than 10% compared to 2023:

In 2024, Vietnam's economy and stock market has experienced a stronger recovery despite ongoing global and domestic uncertainties. By year-end, VN-Index closed at 1,266.78 points, increased by 12.11% compared to the end of 2023 (1,129.93 points). The average daily trading value in 2024 reached VND 21,018 billion, up 19% compared to the 2023 average (VND 17,654 billion per session). Leveraging these favorable market conditions, VDSC effectively capitalized on market opportunities and successfully achieved our key business objectives for 2024.

Accordingly, VDSC recorded total revenue of **VND 1,003.2 billion** in 2024, representing a **23.8%** increase from 2023 (**VND 810.5 billion**), as belows:

- Revenue from Investment activities reached VND 355.2 billion, marking a 132.3% increase YoY (VND 152.9 billion).
- Revenue from listed securities Brokerage activities reached VND 185.7 billion, reflecting a 7.8% decline YoY (VND 201.5 billion).
- Revenue from Lending activities reached VND 388.9 billion, increased by 19.7% YoY (VND 325 billion).
- Revenue from other activities, including investment banking, reached VND 73.4 billion, decreased by 44.1% YoY (VND 131.2 billion).

Operating and corporate management expenses for the period were incurred in alignment with revenue and the annual plan. Total expenses in 2024 amounted to VND 653.1 billion, increased by 62.5% compared to 2023 (VND 401.9 billion), primarily due to the significant reversal of previously provisioned expenses for investment portfolio valuation adjustments in 2023. This was the main factor contributing to the over 10% decline in Profit after tax compared to the 2023 actual results.

Result:

Profit after tax in 2024 was reported at VND 285.7 billion, a 12.7% decrease compared to 2023 (VND 327.3 billion), fulfilling 100% of 2024 profit target.

Best regards.

Nơi nhận (Recipients):

- Như trên (As above);
- Lưu (Archive): VT (Administration Office);
P. TCKT (Finance & Accounting Department).

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	16 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	22 - 74

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu. Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) quỹ thành viên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2024
Bà Dương Kim Chi	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 04/2022/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") ký ngày 28 tháng 2 năm 2025.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con.



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Số tham chiếu: 60752721/67868960

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.919.947.817.104	4.858.432.725.824
110	I. Tài sản tài chính		5.905.038.479.048	4.844.808.539.874
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.170.844.155.274	805.897.484.347
111.1	1.1 Tiền		595.844.155.274	356.397.484.347
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		575.000.000.000	449.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7	1.027.571.762.027	1.061.194.295.041
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7	400.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7	2.746.146.081.901	2.773.462.576.013
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7	529.910.250.000	210.967.332.500
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7	(44.222.315.258)	(44.200.215.258)
117	7. Các khoản phải thu		59.789.452.012	14.054.438.298
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	8	50.174.028.748	5.485.000.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	9.615.423.264	8.569.438.298
117.3	7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận	8	85.866.265	656.523.410
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	8	9.529.556.999	7.912.914.888
118	8. Trả trước cho người bán	8	963.530.121	11.754.748.302
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	13.981.097.078	11.643.571.730
122	10. Các khoản phải thu khác	8	2.032.674.371	2.012.517.379
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		14.909.338.056	13.624.185.950
131	1. Tạm ứng		199.519.868	390.286.875
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.061.472.821	1.920.885.535
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	11.635.738.938	10.269.848.132
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		55.900.000	55.900.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	956.706.429	987.265.408

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		441.522.644.671	431.308.009.301
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	10	327.953.141.509	327.391.070.408
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		327.953.141.509	327.391.070.408
212.2	1.1 Đầu tư vào công ty con		76.420.000.000	76.420.000.000
212.4	1.2 Đầu tư dài hạn khác		251.533.141.509	250.971.070.408
220	II. Tài sản cố định		63.181.566.009	59.709.044.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	44.095.052.168	38.693.003.318
222	1.1 Nguyên giá		108.916.565.968	92.372.059.125
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(64.821.513.800)	(53.679.055.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.086.513.841	21.016.041.542
228	2.1 Nguyên giá		45.998.053.418	42.312.064.618
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(26.911.539.577)	(21.296.023.076)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.369.017.406	3.046.769.544
250	IV. Tài sản dài hạn khác		38.018.919.747	41.161.124.489
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	5.352.580.993	5.286.171.902
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.666.338.754	5.874.952.587
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	15	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.361.470.461.775	5.289.740.735.125

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.589.561.071.602	2.897.921.457.431
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.553.971.043.376	2.840.082.840.366
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	16	392.000.000.000	190.000.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		392.000.000.000	190.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	17	3.089.100.000.000	2.530.600.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	2.319.145.566	2.727.461.047
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	19	12.512.611.131	40.352.172.298
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.153.378.000	13.369.228.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	13.176.222.960	27.610.349.048
323	7. Phải trả người lao động		13.307.952.709	18.576.411.418
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	15.553.963.310	14.624.083.024
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	393.004.628	2.223.135.531
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.454.765.072	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		35.590.028.226	57.838.617.065
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	17	-	45.400.000.000
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		276.097.000	361.166.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	35.313.931.226	12.077.451.065
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.771.909.390.173	2.391.819.277.694
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.771.909.390.173	2.391.819.277.694
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.439.226.118.792	2.109.240.118.792
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.430.000.000.000	2.100.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		2.430.000.000.000	2.100.000.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		9.226.118.792	9.240.118.792
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		3.087.178.986	(6.165.467.192)
416	3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.518.406.072	-
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	328.077.686.323	288.744.626.094
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		264.192.396.262	260.906.911.457
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		63.885.290.061	27.837.714.637
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.361.470.461.775	5.289.740.735.125

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	24.2	243.000.000	210.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	25.1	485.713.170.000	297.410.870.000
	2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		485.713.170.000	295.410.870.000
	2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	2.000.000.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	25.2	36.902.450.000	9.060.720.000
	3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		302.450.000	2.450.000
	3.2 Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng		36.600.000.000	9.058.270.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	4.000.000.000	6.000.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	25.4	480.141.430.000	546.924.430.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		3.970.060.000	2.919.990.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25.5	2.082.229.312	2.037.899.881
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.631.056.278	1.675.081.279
021.2	b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		7.177.963	7.637.871
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		351.936.866	246.072.477
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		80.962.848	80.939.980
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		11.095.274	28.168.118
021.7	f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư		83	156
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.6	12.552.215	15.791.107
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		4.865.999	10.080.607
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		7.639.716	5.664.000
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		46.500	46.500
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.7	9.992.316	14.048.685
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.8	1.825.824	15.011.899

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	25.9	835.549.381.774	1.830.149.063.901
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		826.613.966.926	1.821.009.067.361
027.1	5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		6.361.588.540	7.584.871.490
029	5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.066.878.854	1.535.754.518
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		835.014.126	280.013.469
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		1.231.864.728	1.255.741.049
030	5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		506.947.454	19.370.532
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.10	832.419.408.544	1.828.011.031.401
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		827.545.951.944	1.826.994.115.207
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.873.456.600	1.016.916.194
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.11	3.129.973.230	2.138.032.500

Người lập:



Bà Lê Thị Ngân Tâm
Trưởng Bộ phận
Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		342.949.020.941	152.670.883.167
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	215.260.341.851	45.301.814.781
01.2	1.2 Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	75.340.214.806	31.384.877.057
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	52.348.464.284	75.984.191.329
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	26.3	4.773.698.630	-
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	388.875.343.325	324.953.332.908
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	26.3	7.529.215.000	267.240.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		188.394.986.498	250.318.769.491
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	4.912.500.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.307.396.828	7.794.777.618
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		6.318.995.453	3.595.136.362
11	9. Thu nhập hoạt động khác		3.135.738.963	7.216.793.224
20	Cộng doanh thu hoạt động		949.284.395.638	751.729.432.770
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. (Lỗ)/Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(34.410.281.154)	126.882.508.646
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	(9.242.382.414)	(114.867.510.807)
21.2	1.2 (Tăng)/Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	(24.224.596.420)	242.422.462.443
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(943.302.320)	(672.442.990)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(274.418.951.091)	(189.874.978.527)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	(4.668.757.618)	(4.687.871.671)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(141.651.325.017)	(139.573.616.960)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	(7.837.408.149)	(8.191.184.862)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	(13.756.873.923)	(15.266.323.787)
32	7. Chi phí hoạt động khác	32	(18.958.825.239)	(18.173.663.300)
40	Cộng chi phí hoạt động		(495.702.422.191)	(248.885.130.461)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		486.000	280.000.000
50	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		53.342.625.390	57.831.998.970
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		53.343.111.390	58.111.998.970
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(206.732.400)	(517.500.000)
60	2. Chi phí lãi vay		(5.318.317.809)	(14.993.057.532)
60	Cộng chi phí tài chính		(5.525.050.209)	(15.510.557.532)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	33	(151.776.083.974)	(137.282.291.813)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		349.623.950.654	408.163.451.934
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	1. Thu nhập khác		591.217.337	705.322.696
80	2. Chi phí khác		(109.067.252)	(183.265.882)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		482.150.085	522.056.814
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		350.106.100.739	408.685.508.748
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		298.990.482.353	134.878.169.248
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		51.115.618.386	273.807.339.500
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	34	(64.363.510.366)	(81.383.499.117)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	(49.295.467.404)	(47.597.014.946)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(15.068.042.962)	(33.786.484.171)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		285.742.590.373	327.302.009.631

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác	35	9.252.646.178	(6.318.739.192)
400	Tổng thu nhập/(lỗ) toàn diện khác		9.252.646.178	(6.318.739.192)

Người lập:



Bà Lê Thị Ngân Tâm
Trưởng Bộ phận
Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		350.106.100.739	408.685.508.748
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(36.792.118.839)	(51.069.531.295)
03	- Khấu hao TSCĐ		21.372.966.551	15.560.909.382
04	- Các khoản dự phòng		22.100.000	(9.912.500)
06	- Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay		5.318.317.809	-
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(53.890.079.935)	(58.051.089.879)
08	- Dự thu tiền lãi	8	(9.615.423.264)	(8.569.438.298)
10	3. Tăng/(giảm) các chi phí tiền tệ		24.224.596.420	(242.422.462.443)
11	- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	24.224.596.420	(242.422.462.443)
18	4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ		(75.340.214.806)	(31.384.877.057)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	(75.340.214.806)	(31.384.877.057)
30	5. Lợi nhuận sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(709.780.744.736)	(299.981.735.094)
31	- Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		84.738.151.400	350.516.006.923
32	- Tăng các khoản đầu tư HTM		(400.000.000.000)	-
33	- Giảm/(tăng) các khoản cho vay		27.316.494.112	(477.175.867.548)
34	- Tăng các tài sản tài chính AFS		(291.304.613.000)	(200.821.652.000)
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(44.689.028.748)	(5.485.000.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.569.438.298	5.122.449.229
37	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(2.337.525.348)	2.053.743.324
39	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		10.771.061.189	(10.262.540.283)
40	- Giảm các tài sản khác		14.329.609	20.994.449.677
41	- Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		828.641.929	(4.429.506.369)
42	- Giảm chi phí trả trước		1.842.723.027	3.541.385.736
43	- Thuế TNDN đã nộp		(61.435.972.427)	(9.717.749.630)
44	- Lãi vay đã trả		(5.825.298.631)	-
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(27.839.561.167)	39.661.114.838
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.293.621.065)	(25.329.658.631)
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(5.268.458.709)	9.575.582.288
50	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(1.931.146.205)	1.775.507.352
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(936.359.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(447.582.381.222)	(216.173.097.141)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(34.167.735.562)	(16.971.034.141)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		547.454.545	219.090.909
63	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		(51.300.000.000)	(217.612.642.000)
64	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		40.520.707.776	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		53.342.625.390	57.831.998.970
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		8.943.052.149	(176.532.586.262)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		88.500.000.000	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(14.000.000)	-
73	3. Tiền vay gốc		5.360.276.000.000	6.120.698.500.000
73.2	3.1 Tiền vay khác		5.360.276.000.000	6.120.698.500.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.645.176.000.000)	(5.462.928.500.000)
74.3	4.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(4.645.176.000.000)	(5.462.928.500.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		803.586.000.000	657.770.000.000
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		364.946.670.927	265.064.316.597
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	805.897.484.347	540.833.167.750
101.1	1. Tiền		356.397.484.347	480.833.167.750
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		449.500.000.000	60.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	1.170.844.155.274	805.897.484.347
103.1	1. Tiền		595.844.155.274	356.397.484.347
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		575.000.000.000	449.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		9.619.005.555.041	9.400.737.312.444
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(9.618.474.430.705)	(9.400.155.722.330)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		95.708.397.340.355	107.861.518.540.166
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		217.652.937.168	576.715.037.542
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(96.921.668.660.908)	(108.173.709.435.151)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.437.245.333.596	1.150.358.848.626
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.436.757.756.674)	(1.150.442.776.935)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(994.599.682.127)	265.021.804.362
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	26.9	1.830.149.063.901	1.565.127.259.539
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.830.149.063.901	1.565.127.259.539
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.828.593.938.851	1.564.069.796.294
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		7.584.871.490	9.547.442.598
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.535.754.518	954.164.404
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.370.532	103.298.841

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	26.9	835.549.381.774	1.830.149.063.901
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		835.549.381.774	1.830.149.063.901
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		832.975.555.466	1.828.593.938.851
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		6.361.588.540	7.584.871.490
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.066.878.854	1.535.754.518
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		506.947.454	19.370.532

Người lập:



Bà Lê Thị Ngân Tâm
Trưởng Bộ phận
Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)			Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Năm trước		Giảm VND	Năm nay	Giảm VND
				Tăng VND	Tăng VND		Tăng VND	
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1 Cổ phiếu phổ thông		2.109.240.118.792	2.109.240.118.792	-		-	330.000.000.000	(14.000.000)
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	-		-	330.000.000.000	-
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		9.240.118.792	9.240.118.792	-		-	-	(14.000.000)
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		153.272.000	(6.165.467.192)	-	(6.318.739.192)		9.252.646.178	-
4. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối		(38.557.383.537)	288.744.626.094	-	-	-	2.454.765.072	(936.359.000)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		173.625.757.155	260.906.911.457	87.281.154.302		-	249.695.014.949	(246.409.530.144)
- (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(212.183.140.692)	27.837.714.637	240.020.855.329		-	36.047.575.424	-
TỔNG CỘNG	25	2.070.836.007.255	2.391.819.277.694	327.302.009.631	(6.318.739.192)	627.450.001.623	(247.359.889.144)	2.771.909.390.173

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
II. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác		153.272.000	(6.165.467.192)	-	(6.318.739.192)	9.252.646.178	-	(6.165.467.192)	3.087.178.986
TỔNG CỘNG	36	153.272.000	(6.165.467.192)	-	(6.318.739.192)	9.252.646.178	-	(6.165.467.192)	3.087.178.986

Người lập:



Bà Lê Thị Ngân Tâm
Trưởng Bộ phận Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng



Người duyệt:


Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 422 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 432 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.430.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.771.909.390.173 VND và tổng tài sản là 6.361.470.461.775 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con/quỹ thành viên

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con và một (01) quỹ thành viên như sau:

Công ty con/ Quỹ thành viên	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM")	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	58%	0%
Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF")	Đầu tư chủ động vào các công ty niêm yết có lợi thế cạnh tranh khác biệt và các tài sản có thu nhập ổn định phù hợp với chiến lược và hạn chế đầu tư của Quỹ	85%	2,9%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 6 tháng 11 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF") được thành lập tại Việt Nam theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Quỹ được cấp Giấy phép Thành lập số 65/GCN-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 10 tháng 5 năm 2024. Quỹ hoạt động dưới hình thức Quỹ Thành viên và thời gian hoạt động của Quỹ là 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con và một quỹ thành viên như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") kỳ ngày 28 tháng 2 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)* (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá chứng khoán thực tế là giá theo nhận định của Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá trị hợp lý đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên sàn Upcom hoặc căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận góp vốn cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng các khoản đầu tư dài hạn bị suy giảm giá trị.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào thu nhập/lỗ toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được ghi nhận và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	595.844.155.274	356.397.484.347
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	584.149.223.006	318.337.092.898
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11.694.932.268	38.060.391.449
Các khoản tương đương tiền	575.000.000.000	449.500.000.000
	1.170.844.155.274	805.897.484.347

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a.Của Công ty	125.811.535	6.107.544.318.760
- Cổ phiếu	111.509.106	3.465.789.448.800
- Trái phiếu	12.502.425	1.822.548.869.960
- Chứng khoán khác	1.800.004	819.206.000.000
b.Của nhà đầu tư	4.940.393.374	132.133.748.079.082
- Cổ phiếu	4.347.529.151	116.609.430.862.870
- Trái phiếu	10.470.596	1.404.160.287.012
- Chứng khoán khác	582.393.627	14.120.156.929.200
	5.066.204.909	138.241.292.397.842

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	895.627.673.827	969.972.612.800	491.183.216.451	518.294.123.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	53.912.367.181	57.599.149.227	47.016.551.221	45.670.640.405
Trái phiếu niêm yết	-	-	4.145.010.334	4.057.200.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	491.933.414.402	493.172.330.886
	949.540.041.008	1.027.571.762.027	1.034.278.192.408	1.061.194.295.041

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	400.000.000.000	-

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm này được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	442.126.265.000	479.027.250.000	200.821.652.000	210.967.332.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	50.883.000.000	-	-
	492.126.265.000	529.910.250.000	200.821.652.000	210.967.332.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (i)	2.570.071.526.484	(44.222.315.258)	2.525.849.211.226	2.246.791.696.769	(44.200.215.258)	2.202.591.481.511
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (ii)	176.074.555.417	-	176.074.555.417	526.670.879.244	-	526.670.879.244
	2.746.146.081.901	(44.222.315.258)	2.701.923.766.643	2.773.462.576.013	(44.200.215.258)	2.729.262.360.755

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 3.216.232.600.000 VND và 2.186.468.090.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 8.132.152.293.640 VND và 5.488.886.598.240 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay kỳ quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Năm nay				Năm trước					
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá					
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
VNM	144.053.499.922	137.622.380.000	-	(6.431.119.922)	137.622.380.000	48.634.820.000	48.672.000.000	37.180.000	-	48.672.000.000
HSG	119.300.284.249	100.100.475.000	-	(19.199.809.249)	100.100.475.000	-	-	-	-	-
CTG	107.630.021.010	125.262.471.600	17.632.450.590	-	125.262.471.600	49.777.802.916	47.420.176.200	-	(2.357.626.716)	47.420.176.200
ACB	102.996.040.966	119.326.212.600	16.330.171.634	-	119.326.212.600	71.104.437.190	76.002.358.500	4.897.921.310	-	76.002.358.500
MWG	93.136.205.731	120.279.800.000	27.143.594.269	-	120.279.800.000	-	-	-	-	-
Khác	328.511.621.949	367.381.273.600	48.821.724.302	(9.952.072.651)	367.381.273.600	321.666.156.345	348.199.589.050	27.179.559.325	(2.646.126.620)	346.199.589.050
	895.627.673.827	969.972.612.800	109.927.940.795	(35.583.001.822)	969.972.612.800	491.183.216.451	518.294.123.750	32.114.660.635	(5.003.753.336)	518.294.123.750
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	39.856.905.668	44.807.569.800	4.950.664.132	-	44.807.569.800	33.154.313.767	34.465.240.000	1.310.926.233	-	34.465.240.000
Khác	14.055.461.513	12.791.579.427	984.709	(1.264.866.795)	12.791.579.427	13.862.237.454	11.205.400.405	992.269	(2.657.829.318)	11.205.400.405
	53.912.367.181	57.599.149.227	4.951.648.841	(1.264.866.795)	57.599.149.227	47.016.551.221	45.670.640.405	1.311.918.502	(2.657.829.318)	45.670.640.405
3. Trái phiếu niêm yết										
	-	-	-	-	-	4.145.010.334	4.057.200.000	-	(87.810.334)	4.057.200.000
4. Trái phiếu chưa niêm yết										
CTGL2129008	-	-	-	-	-	100.236.712.329	102.722.191.800	2.485.479.471	-	102.722.191.800
Khác	-	-	-	-	-	391.696.702.073	390.450.139.086	3.627.316.222	(4.873.879.209)	390.450.139.086
	-	-	-	-	-	491.933.414.402	493.172.330.886	6.112.795.693	(4.873.879.209)	493.172.330.886

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

	Năm nay				Năm trước					
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá					
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
III. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
KBC	279.786.295.000	270.721.600.000	-	(9.064.695.000)	270.721.600.000	-	-	-	-	-
KDH	99.735.000.000	145.338.600.000	45.603.600.000	-	145.338.600.000	-	-	-	-	-
Khác	62.604.970.000	62.967.050.000	362.080.000	-	62.967.050.000	200.821.652.000	210.967.332.500	10.145.680.500	-	210.967.332.500
	<u>442.126.265.000</u>	<u>479.027.250.000</u>	<u>45.965.680.000</u>	<u>(9.064.695.000)</u>	<u>479.027.250.000</u>	<u>200.821.652.000</u>	<u>210.967.332.500</u>	<u>10.145.680.500</u>	-	<u>210.967.332.500</u>
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	50.000.000.000	50.883.000.000	883.000.000	-	50.883.000.000	-	-	-	-	-
	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.883.000.000</u>	<u>883.000.000</u>	-	<u>50.883.000.000</u>	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND				
Các khoản cho vay						
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	2.570.071.526.484	2.525.849.211.226		44.222.315.258	44.200.215.258	22.100.000
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	176.074.555.417	176.074.555.417		-	-	-
	2.746.146.081.901	2.701.923.766.643		44.222.315.258	44.200.215.258	22.100.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các tài sản tài chính	50.174.028.748	5.485.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9.615.423.264	8.569.438.298
- Phải thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận	85.866.265	656.523.410
- Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	9.529.556.999	7.912.914.888
Trả trước cho người bán	963.530.121	11.754.748.302
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.981.097.078	11.643.571.730
- Phải thu phí lưu ký	8.051.288.311	7.635.840.644
- Phải thu khác	5.929.808.767	4.007.731.086
Các khoản phải thu khác	2.032.674.371	2.012.517.379
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	74.788.545.104	37.487.067.231

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		
	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Trích lập trong năm VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải thu khác					
- Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478	-	1.978.208.478

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.635.738.938	10.269.848.132
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	4.822.774.426	3.608.444.455
- Thiết bị văn phòng	279.209.761	422.436.458
- Bảo hiểm nhân viên	340.343.567	317.127.825
- Chi phí cải tạo văn phòng	-	24.596.934
- Các dịch vụ khác	6.193.411.184	5.897.242.460
Chi phí trả trước dài hạn	2.666.338.754	5.874.952.587
- Cải tạo văn phòng	2.080.620.834	4.987.741.250
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	80.814.111	21.450.009
- Thiết bị văn phòng	33.234.164	19.541.500
- Các dịch vụ khác	471.669.645	846.219.828
	14.302.077.692	16.144.800.719

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	76.420.000.000	76.420.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	76.420.000.000	76.420.000.000
Đầu tư dài hạn khác	251.533.141.509	250.971.070.408
- Công ty Cổ phần Thương mại - Dược - Săm Ngọc Linh Quảng Nam (QUASAPHARCO)	32.414.562.777	32.500.000.000
- Quỹ đầu tư Rồng Việt (RVIF)	72.953.366.500	49.799.120.000
- Công ty cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức (TTD)	30.429.920.000	33.763.080.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (VOC)	80.117.192.232	134.908.870.408
- Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (QNS)	35.618.100.000	-
	327.953.141.509	327.391.070.408

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.364.249.400	83.007.809.725	92.372.059.125
Tăng trong năm	5.108.190.000	16.051.308.900	21.159.498.900
Thanh lý trong năm	2.111.065.000	2.503.927.057	4.614.992.057
Số cuối năm	12.361.374.400	96.555.191.568	108.916.565.968
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	5.217.212.038	48.461.843.769	53.679.055.807
Khấu hao trong năm	1.766.244.998	13.991.205.052	15.757.450.050
Thanh lý trong năm	2.111.065.000	2.503.927.057	4.614.992.057
Số cuối năm	4.872.392.036	59.949.121.764	64.821.513.800
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.147.037.362	34.545.965.956	38.693.003.318
Số cuối năm	7.488.982.364	36.606.069.804	44.095.052.168

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.972.277.213 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 28.715.980.255 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Nhân hiệu VND	Bán quyền VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.884.249.216	455.400.000	12.514.105.858	458.309.544	42.312.064.618
Tăng trong năm	2.750.966.800	-	935.022.000	-	3.685.988.800
Số cuối năm	31.635.216.016	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	45.998.053.418
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	18.298.457.691	176.283.871	2.760.173.578	61.107.936	21.296.023.076
Hao mòn trong năm	3.724.312.001	91.080.000	1.708.462.596	91.661.904	5.615.516.501
Số cuối năm	22.022.769.692	267.363.871	4.468.636.174	152.769.840	26.911.539.577
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.585.791.525	279.116.129	9.753.932.280	397.201.608	21.016.041.542
Số cuối năm	9.612.446.324	188.036.129	8.980.491.684	305.539.704	19.086.513.841

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.869.408.317 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.741.897.317 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi phân bổ	6.415.490.714	6.415.490.714
	20.000.000.000	20.000.000.000

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn trong nước	3,2 - 5,6	190.000.000.000	(1.726.000.000.000)	392.000.000.000
- Vay ngắn hạn nước ngoài	6,85	-	(337.076.000.000)	-
		190.000.000.000	(2.063.076.000.000)	392.000.000.000

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Lãi suất %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn				
- Phát hành cho cá nhân	8,00 - 10,15	854.900.000.000	(861.000.000.000)	1.185.200.000.000
- Phát hành cho tổ chức	8,00 - 10,15	1.675.700.000.000	(1.675.700.000.000)	1.903.900.000.000
		2.530.600.000.000	(2.536.700.000.000)	3.089.100.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn				
- Phát hành cho cá nhân	9,60	45.400.000.000	(45.400.000.000)	-
		45.400.000.000	(45.400.000.000)	-

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 VND và 100.000.000 VND và kỳ hạn một năm đến hai năm từ ngày phát hành. Trong năm, Công ty đã thanh toán đủ gốc và lãi của Trái phiếu đã phát hành cũng như thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	12.497.160.000	40.200.000.000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	15.451.131	152.172.298
	12.512.611.131	40.352.172.298

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.684.101.889	49.295.467.404	(61.435.972.427)	4.543.596.866
Thuế giá trị gia tăng	120.626.655	1.223.143.709	(1.240.417.754)	103.352.610
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	9.063.658.546	81.148.669.431	(82.690.735.704)	7.521.592.273
Thuế thu nhập cá nhân	442.805.063	20.046.656.622	(20.503.726.028)	(14.264.343)
Phải trả	1.430.070.471			889.406.166
Phải thu	(987.265.408)			(903.670.509)
Thuế nhà thầu	311.891.487	3.165.680.449	(3.412.332.811)	65.239.125
Phải trả	311.891.487			118.275.045
Phải thu	-			(53.035.920)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
	26.623.083.640	154.888.617.615	(169.292.184.724)	12.219.516.531
Trong đó:				
Phải thu	(987.265.408)			(956.706.429)
Phải trả	27.610.349.048			13.176.222.960

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi trái phiếu và lãi vay	12.840.887.683	12.456.449.864
Thù lao Hội đồng quản trị	1.244.444.444	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	666.519.728	672.619.676
Các khoản khác	802.111.455	1.495.013.484
	15.553.963.310	14.624.083.024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả cổ tức	115.928.200	115.928.200
- Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	115.928.200	115.928.200
Các khoản khác	277.076.428	2.107.207.331
	393.004.628	2.223.135.531

23. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	114.879.589.636	39.539.374.830
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	61.690.066.500	20.847.880.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	35.313.931.226	12.077.451.065

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	264.192.396.262	260.906.911.457
Lợi nhuận chưa thực hiện	63.885.290.061	27.837.714.637
	328.077.686.323	288.744.626.094

24.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	2.100.000.000.000	9.240.118.792	-	(6.165.467.192)	288.744.626.094	2.391.819.277.694
Tăng vốn trong năm (i)	330.000.000.000	-	-	-	-	330.000.000.000
Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phần	-	(14.000.000)	-	-	-	(14.000.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	285.742.590.373	285.742.590.373
Trích lợi nhuận để tăng vốn	-	-	-	-	(241.500.000.000)	(241.500.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	-	-	-	9.252.646.178	-	9.252.646.178
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.454.765.072)	(2.454.765.072)
Trích lập quỹ khác	-	-	2.454.765.072	-	(2.454.765.072)	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(936.359.000)	-	-	(936.359.000)
Số cuối năm	2.430.000.000.000	9.226.118.792	1.518.406.072	3.087.178.986	328.077.686.323	2.771.909.390.173

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 5 năm 2024, Công văn số 4276/UBCK-QLKD ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024, Công ty thực hiện tăng vốn 330 tỷ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2024.

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Nguyễn Miên Tuấn	41.273.936	412.739.360.000	16,99%
Nguyễn Xuân Đô	38.810.362	388.103.620.000	15,97%
Nguyễn Hoàng Hiệp	38.810.362	388.103.620.000	15,97%
Phạm Mỹ Linh	27.272.018	272.720.180.000	11,22%
Các cổ đông khác	96.833.322	968.333.220.000	39,85%
	243.000.000	2.430.000.000.000	100,00%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	243.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	243.000.000	210.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	243.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	243.000.000	210.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	243.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	243.000.000	210.000.000

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	485.713.170.000	295.410.870.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	2.000.000.000
	485.713.170.000	297.410.870.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (tiếp theo)

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	302.450.000	2.450.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	36.600.000.000	9.058.270.000
	36.902.450.000	9.060.720.000

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chờ về	4.000.000.000	6.000.000.000

25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký	480.141.430.000	546.924.430.000

25.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.631.056.278	1.675.081.279
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.177.963	7.637.871
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	351.936.866	246.072.477
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	80.962.848	80.939.980
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.095.274	28.168.118
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	83	156
	2.082.229.312	2.037.899.881

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.865.999	10.080.607
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.639.716	5.664.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ	46.500	46.500
	12.552.215	15.791.107

25.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	9.992.316	14.048.685

25.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	1.825.824	15.011.899

25.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	826.613.966.926	1.821.009.067.361
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	821.740.510.326	1.819.992.151.167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.873.456.600	1.016.916.194
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	6.361.588.540	7.584.871.490
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.066.878.854	1.535.754.518
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	835.014.126	280.013.469
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.231.864.728	1.255.741.049
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	506.947.454	19.370.532
	835.549.381.774	1.830.149.063.901

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	827.545.951.944	1.826.994.115.207
- Nhà đầu tư nước ngoài	4.873.456.600	1.016.916.194
	832.419.408.544	1.828.011.031.401

25.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức	3.129.973.230	2.138.032.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	215.260.341.851	45.301.814.781
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(9.242.382.414)	(114.867.510.807)
	206.017.959.437	(69.565.696.026)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	41.123.285	1.379.381.644.000	1.195.308.023.720	184.073.620.280	(69.713.863.958)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.577.621	102.084.684.800	94.796.917.720	7.287.767.080	1.042.675.308
3	Trái phiếu niêm yết	6.104.400	684.624.071.000	684.492.133.334	131.937.666	(416.059.216)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	383.906	506.458.048.813	491.933.414.402	14.524.634.411	(576.540.639)
5	Chứng chỉ tiền gửi	1	200.000.000.000	200.000.000.000	-	98.092.479
		52.189.213	2.872.548.448.613	2.666.530.489.176	206.017.959.437	(69.565.696.026)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	895.627.673.827	969.972.612.800	74.344.938.973	27.110.907.299	75.340.214.806	31.384.877.057
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	53.912.367.181	57.599.149.227	3.686.782.046	(1.345.910.816)	(24.224.596.420)	242.422.462.443
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(87.810.334)	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	1.238.916.484	-	(1.238.916.484)
		949.540.041.008	1.027.571.762.027	78.031.721.019	26.916.102.633	51.115.618.386	273.807.339.500
							51.115.618.386

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	388.875.343.325	324.953.332.908
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	35.175.225.208	65.541.195.712
Lãi tiền gửi	17.173.239.076	10.442.995.617
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.529.215.000	267.240.000
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.773.698.630	-
	453.526.721.239	401.204.764.237

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	274.396.851.091	189.884.891.027
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm cho vay ký quỹ	22.100.000	(9.912.500)
	274.418.951.091	189.874.978.527

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	4.073.165.959	4.248.000.037
Chi phí thuê văn phòng	223.462.188	207.396.858
Chi phí khác	372.129.471	232.474.776
	4.668.757.618	4.687.871.671

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	65.341.689.695	65.878.051.208
Chi phí giao dịch chứng khoán	32.081.034.655	33.133.383.078
Chi phí thuê văn phòng	12.449.605.957	11.941.520.314
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	10.193.830.591	10.144.042.479
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.296.126.883	1.796.934.255
Chi phí khác	19.289.037.236	16.679.685.626
	141.651.325.017	139.573.616.960

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.953.672.191	6.973.770.908
Chi phí khác	883.735.958	1.217.413.954
	7.837.408.149	8.191.184.862

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	10.840.399.819	12.620.628.915
Chi phí thuê văn phòng	946.515.018	1.301.882.337
Chi phí khác	1.969.959.086	1.343.812.535
	13.756.873.923	15.266.323.787

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	14.611.807.290	14.319.227.946
Chi phí thuê văn phòng	1.804.327.875	1.777.786.389
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	348.203.321	244.755.612
Chi phí khác	2.194.486.753	1.831.893.353
	18.958.825.239	18.173.663.300

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	84.333.811.928	83.234.665.563
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	18.728.636.347	13.519.219.515
Chi phí thuê văn phòng	10.407.343.114	8.822.329.441
Chi phí sửa chữa, bảo trì	7.431.377.683	7.724.838.582
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	4.776.239.328	3.675.952.231
Chi phí Hội đồng quản trị	3.733.333.338	2.323.333.334
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	1.674.105.060	1.978.855.739
Chi phí khác	20.691.237.176	16.003.097.408
	151.776.083.974	137.282.291.813

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.295.467.404	47.597.014.946
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.068.042.962	33.786.484.171
	64.363.510.366	81.383.499.117

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	350.106.100.739	408.685.508.748
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	70.021.220.148	81.737.101.750
Các khoản điều chỉnh tăng	1.439.662.313	7.611.230.547
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	1.366.823.493	412.643.132
Điều chỉnh tăng khác	72.838.820	7.198.587.415
Các khoản điều chỉnh giảm	22.165.415.057	41.751.317.351
Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	15.068.042.961	6.276.975.411
Thu nhập từ cổ tức	5.242.678.976	4.426.421.560
Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.854.693.120	3.465.572.800
Chuyển lỗ từ năm trước	-	27.509.508.760
Hoàn nhập chi phí	-	72.838.820
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.295.467.404	47.597.014.946
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) đầu năm	16.684.101.889	(21.195.163.427)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	49.295.467.404	47.597.014.946
Thuế TNDN đã trả trong năm	(61.435.972.427)	(9.717.749.630)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.543.596.866	16.684.101.889

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính riêng		Báo cáo kết quả hoạt động riêng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế				
TNDN hoãn lại				
Lỗ tính thuế ước tính được chuyển sang năm sau	-	-	-	27.509.508.760
Thuế TNDN				
hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	22.975.917.927	7.907.874.965	15.068.042.962	6.276.975.411
Chi phí thuế				
TNDN hoãn lại				
tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			15.068.042.962	33.786.484.171

35. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phát sinh VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh riêng	Số cuối năm VND
			VND	
(Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	(6.165.467.192)	9.252.646.178	-	3.087.178.986

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập/(lỗ) hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập/(lỗ) hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	9.252.646.178	(6.318.739.192)
- Thu nhập/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	9.252.646.178	(6.318.739.192)
	9.252.646.178	(6.318.739.192)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Cổ đông lớn của công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	Công ty con
Quỹ đầu tư Rồng Việt	Quỹ thành viên
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	15.590.506.960	14.116.878.134
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	Thanh toán tiền mua cổ phần	-	29.500.000.000
	Phí môi giới	296.882.100	389.130.134
	Phí lưu ký	6.940.131	3.487.304
	Phí SMS	-	132.000
	Lãi tiền gửi	36.507.808	17.917.721
Quỹ đầu tư Rồng Việt	Góp vốn đầu tư	17.000.000.000	42.500.000.000
	Phí môi giới	97.108.420	110.663.672

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Chi tiết thu nhập, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của công ty trong năm như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch chuyên trách	2.343.644.650	2.388.013.300
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên đã miễn nhiệm	-	60.000.000
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên chuyên trách	1.931.404.350	1.543.387.350
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	200.000.000	220.000.000
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên chuyên trách	2.731.089.650	2.177.747.400
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	200.000.000	220.000.000
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	200.000.000	220.000.000
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	531.899.388	207.893.748
Ban Kiểm soát			
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	1.033.123.257	971.409.250
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	893.867.177	845.052.735
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	775.429.377	745.894.655
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.482.624.989	3.171.144.534
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	1.786.767.650	1.542.501.504

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	-	(220.352.178)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	Tiền gửi nhà đầu tư (Phải trả)/phải thu phí lưu ký	(900) 21.549	(35.096.145.068) 273.356
	Phải thu phí môi giới	1.798.000	17.735.408
	Phải thu/(phải trả) về giao dịch chứng khoán	(1.798.000.000)	(11.823.605.000)

37.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

- ▶ Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ và lưu ký chứng khoán.
- ▶ Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- ▶ Bộ phận Ngân hàng đầu tư tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.
- ▶ Bộ phận khác thực hiện quản trị nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	337.838.695.495	584.022.323.018	9.017.029.555	18.406.347.570	949.284.395.638
Các chi phí trực tiếp	(39.095.947.786)	(470.347.484.608)	(12.480.921.938)	57.027.517.720	(464.896.836.612)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(291.777.890)	(29.237.855.704)	(1.275.951.985)	-	(30.805.585.579)
Kết quả bộ phận	298.450.969.819	84.436.982.706	(4.739.844.368)	75.433.865.290	453.581.973.447
Thu nhập tài chính thuần	3.955.147.791	-	-	43.862.913.390	47.818.061.181
Kết quả bộ phận	302.406.117.610	84.436.982.706	(4.739.844.368)	119.296.778.680	501.400.034.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(151.776.083.974)	(151.776.083.974)
Thu nhập khác	-	-	-	482.150.085	482.150.085
Kết quả hoạt động					350.106.100.739
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản bộ phận	2.925.770.251.537	2.763.579.388.938	110.500.000	-	5.689.460.140.475
Tài sản không phân bổ					672.010.321.300
Tổng tài sản	2.925.770.251.537	2.763.579.388.938	110.500.000	-	6.361.470.461.775
Nợ phải trả bộ phận	404.497.160.000	3.114.340.033.249	3.073.378.000	-	3.521.910.571.249
Nợ không phân bổ					67.650.500.353
Tổng nợ phải trả	404.497.160.000	3.114.340.033.249	3.073.378.000	-	3.589.561.071.602

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	147.814.135.069	540.544.007.783 (426.668.440.432)	55.728.860.861 (15.495.739.645)	7.642.429.057	751.729.432.770 (221.993.537.765)
Các chi phí trực tiếp	121.979.386.843 (335.872.991)	(24.717.599.888)	(1.838.119.817)	98.191.255.469	(26.891.592.696)
Khấu hao và các chi phí phân bổ				-	
Kết quả bộ phận	269.457.648.921	89.157.967.463	38.395.001.399	105.833.684.526	502.844.302.309
Thu nhập tài chính thuần	2.334.806.468	-	-	40.266.634.970	42.601.441.438
Kết quả bộ phận	271.792.455.389	89.157.967.463	38.395.001.399	146.100.319.496	545.445.743.747
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(137.282.291.813)
Thu nhập khác	-	5.783.425	-	516.273.389	522.056.814
Kết quả hoạt động					408.685.508.748
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản bộ phận	2.095.003.293.507	2.787.285.014.806	55.000.000	-	4.882.343.308.313
Tài sản không phân bổ					407.397.426.812
Tổng tài sản	2.095.003.293.507	2.787.285.014.806	55.000.000	-	5.289.740.735.125
Nợ phải trả bộ phận	40.200.000.000	2.791.191.110.911	3.362.028.000	-	2.834.753.138.911
Nợ không phân bổ					63.168.318.520
Tổng nợ phải trả	40.200.000.000	2.791.191.110.911	3.362.028.000	-	2.897.921.457.431

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	25.784.963.878	24.653.510.940
Từ 1 đến 5 năm	33.462.209.625	58.741.312.400
	59.247.173.503	83.394.823.340

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 1.027.571.762.027 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 563.964.764.155 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 102.757.176.203 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 56.396.476.416 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 102.757.176.203 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 56.396.476.416 VND).

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Tổng cộng VND	Số dư đã dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Trên 6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND
Số đầu năm	2.773.462.576.013	44.200.215.258	2.729.262.360.755	-	-	-	-
Số cuối năm	2.746.146.081.901	44.222.315.258	2.701.923.766.643	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Trên 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	595.844.155.274	575.000.000.000	-	-	1.170.844.155.274
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.027.571.762.027	-	-	-	1.027.571.762.027
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Các khoản cho vay - góp	44.222.315.258	-	2.701.923.766.643	-	-	2.746.146.081.901
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	529.910.250.000	-	-	529.910.250.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	50.174.028.748	-	-	50.174.028.748
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	9.615.423.264	-	-	9.615.423.264
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	13.981.097.078	-	-	13.981.097.078
Trả trước cho người bán	-	-	963.530.121	-	-	963.530.121
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	55.900.000	-	-	55.900.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	54.465.893	-	-	-	2.032.674.371
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	219.118.578.732	32.414.562.777	251.533.141.509
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	5.352.580.993	-	5.352.580.993
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	46.200.523.736	1.653.470.383.194	4.281.623.995.854	224.471.159.725	32.414.562.777	6.238.180.625.286

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

NỢ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	392.000.000.000	-	-	-	392.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	3.089.100.000.000	-	-	-	3.089.100.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	2.319.145.566	-	-	-	2.319.145.566
Phải trả người bán ngắn hạn	-	12.512.611.131	-	-	-	12.512.611.131
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	13.153.378.000	-	-	-	13.153.378.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	15.553.963.310	-	-	-	15.553.963.310
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	393.004.628	276.097.000	-	-	669.101.628
	-	3.525.032.102.635	276.097.000	-	-	3.525.308.199.635

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

46.200.523.736	1.653.470.383.194	756.591.893.219	224.195.062.725	32.414.562.777	2.712.872.425.651
----------------	-------------------	-----------------	-----------------	----------------	-------------------

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Trong năm, Rồng Việt không có nợ quá hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của công ty.

Người lập:



Bà Lê Thị Ngân Tâm
Trưởng Bộ phận
Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

